

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai danh sách, kinh phí hỗ trợ cho các chủ vật nuôi có gia súc bị tiêu hủy bắt buộc do mắc bệnh Dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) từ năm 2021 đến năm 2024

Căn cứ Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường để hỗ trợ cho các chủ vật nuôi có gia súc bị tiêu hủy bắt buộc do mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi và bệnh Viêm da nổi cục, từ 2021 đến năm 2024;

Căn cứ kết quả rà soát các hồ sơ, Ủy ban nhân dân xã Thượng Đức thông báo niêm yết công khai danh sách, kinh phí hỗ trợ cho các chủ vật nuôi có gia súc bị tiêu hủy bắt buộc do mắc bệnh DTLCP từ năm 2021 đến năm 2024 như sau:

1. Danh sách, kinh phí hỗ trợ cho các chủ vật nuôi có gia súc bị tiêu hủy bắt buộc do mắc bệnh DTLCP từ năm 2021 (Theo các phụ lục: I, II, III đính kèm). Danh sách, kinh phí hỗ trợ cho các chủ vật nuôi có gia súc bị tiêu hủy bắt buộc do mắc bệnh DTLCP từ năm 2023 – 2024 (Theo Phụ lục IV đính kèm).

2. Thời gian niêm yết công khai: 07 ngày, kể từ ngày 23/12/2025 đến hết ngày 30/12/2025.

3. Địa điểm niêm yết

- Tại Trụ sở UBND xã và Nhà văn hóa 21 thôn trên địa bàn xã Thượng Đức;
- Trên Trang thông tin điện tử xã, Trang thông tin xã Thượng Đức (facebook page).

4. Ý kiến phản hồi: Trong thời gian niêm yết, mọi kiến nghị, phản ánh đề nghị gửi về UBND xã Thượng Đức (qua Phòng Kinh tế xã) để tổng hợp, xem xét và giải quyết theo quy định.

Ủy ban nhân dân xã Thượng Đức trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế;
- Phòng Văn hoá - Xã hội (thông tin công khai);
- TT Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công (thông tin công khai);
- Ban Nhân dân các thôn;
- Lưu: VT, KT-D.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Lân

PL I. DANH SÁCH

TỔNG HỢP CHỦ VẬT NUÔI CÓ LỢN BỊ TIÊU HỦY DO DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI NĂM 2021 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ

Các thôn: Đại An, Tân Hà, Hà Dục Đông, Tĩnh Đông Tây, Hoàng Phước Bắc, Hà Tân, Hà Dục Tây, Tân An

(Ban hành kèm theo Thông báo số /12/2025 của UBND xã Thượng Đức)

ĐVT: 1000 đồng

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
Tổng cộng				1.105	265	534	306	57.853	40.501	15.883	1.469	2.198.414
1	Trương Thị Diệu	Đại An	03/01/2021	1	-	1	-	42	-	42	-	1.596
2	Trương Thị Diệu	Đại An	08/01/2021	1	-	1	-	32	-	32	-	1.216
3	Mai Thị Tra	Tân Hà	10/01/2021	1	-	1	-	54	-	54	-	2.052
4	Đặng Văn Tuấn	Hà Dục Đông	10/01/2021	1	-	1	-	22	-	22	-	836
5	Đặng Văn Tuấn	Hà Dục Đông	11/01/2021	6	-	6	-	195	-	195	-	7.410
6	Trương Thị Diệu	Đại An	11/01/2021	1	-	1	-	30	-	30	-	1.140
7	Đặng Văn Tuấn	Hà Dục Đông	12/1/2021	2	-	2	-	63	-	63	-	2.394
8	Nguyễn Thị Chinh	Đại An	13/01/2021	1	1	-	-	82	82	-	-	3.116
9	Mai Thị Tra	Tân Hà	19/01/2021	2	-	2	-	82	-	82	-	3.116
10	Văn Thị Lại	Tĩnh Đông Tây	19/01/2021	1	-	1	-	53	-	53	-	2.014
11	Phan Thanh An	Tĩnh Đông Tây	19/01/2021	1	1	-	-	125	125	-	-	4.750
12	Văn Thị Lại	Tĩnh Đông Tây	25/01/2021	1	-	1	-	43	-	43	-	1.634
13	Văn Thị Lại	Tĩnh Đông Tây	26/01/2021	1	-	1	-	44	-	44	-	1.672
14	Văn Thị Lại	Tĩnh Đông Tây	10/02/2021	1	-	1	-	42	-	42	-	1.596
15	Châu Thị Lý	Hoàng Phước Bắc	11/02/2021	1	1	-	-	108	108	-	-	4.104
16	Trần Đơ	Hà Tân	15/02/2021	4	1	3	-	219	65	154	-	8.322
17	Nguyễn Tân	Hà Dục Đông	16/02/2021	1	1	-	-	102	102	-	-	3.876
18	Đặng Bảo	Đại An	18/02/2021	2	-	2	-	65	-	65	-	2.470
19	Đặng Bảo	Đại An	20/02/2021	1	1	-	-	123	123	-	-	4.674
20	Phan Thanh An	Tĩnh Đông Tây	4/3/2021	2	-	2	-	111	-	111	-	4.218

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
21	Nguyễn Xuân Lộc	Tân Hà	6/3/2021	1	1	-	-	95	95	-	-	3.610
22	Phan Thanh An	Tỉnh Đông Tây	9/3/2021	5	-	5	-	151	-	151	-	5.738
23	Trần Thị Chín	Tân An	12/3/2021	2	-	2	-	102	-	102	-	3.876
24	Phan Thanh An	Tỉnh Đông Tây	12/3/2021	4	1	3	-	336	164	172	-	12.768
25	Lương Thị Nghĩa	Tỉnh Đông Tây	12/3/2021	4	-	4	-	92	-	92	-	3.496
26	Huỳnh Thị Thu	Hà Dục Đông	15/3/2021	1	-	1	-	28	-	28	-	1.064
27	Nguyễn Văn Chiêu	Hoàng Phước Bắc	19/3/2021	1	-	1	-	22	-	22	-	836
28	Nguyễn Thị Hòa	Tân Hà	21/3/2021	4	-	4	-	164	-	164	-	6.232
29	Lương Thị Nghĩa	Tỉnh Đông Tây	22/3/2021	1	-	1	-	26	-	26	-	988
30	Huỳnh Thị Thu	Hà Dục Đông	25/3/2021	1	-	1	-	47	-	47	-	1.786
31	Nguyễn Thị Lý	Tỉnh Đông Tây	26/3/2021	2	-	2	-	52	-	52	-	1.976
32	Võ Thị Cơ	Tỉnh Đông Tây	26/3/2021	2	-	2	-	43	-	43	-	1.634
33	Nguyễn Văn Chiêu	Hoàng Phước Bắc	27/3/2021	6	-	6	-	150	-	150	-	5.700
34	Phạm Thị Lại	Tân Hà	27/3/2021	2	-	2	-	73	-	73	-	2.774
35	Nguyễn Văn Chiêu	Hoàng Phước Bắc	28/3/2021	1	1	-	-	124	124	-	-	4.712
36	Võ Thị Cơ	Tỉnh Đông Tây	28/3/2021	1	-	1	-	45	-	45	-	1.710
37	Huỳnh Thị Thu	Hà Dục Đông	29/3/2021	1	-	1	-	32	-	32	-	1.216
38	Nguyễn Chiêu	Hoàng Phước Bắc	4/4/2021	1	1	-	-	121	121	-	-	4.598
39	Nguyễn Chiêu	Hoàng Phước Bắc	6/4/2021	9	-	9	-	186	-	186	-	7.068
40	Trà Thị Lan Phương	Đại An	7/4/2021	1	1	-	-	95	95	-	-	3.610
41	Đặng Xuân Hiền	Tân Hà	11/4/2021	2	-	2	-	83	-	83	-	3.154
42	Nguyễn Lâm	Tỉnh Đông Tây	11/4/2021	1	1	-	-	142	142	-	-	5.396
43	Huỳnh Bình	Hà Dục Đông	25/4/2021	1	1	-	-	167	167	-	-	6.346
44	Hứa Đước	Hà Dục Tây	21/9/2021	2	2	-	-	262	262	-	-	9.956
45	Võ Thị Hồng	Tân Hà	26/9/2021	1	1	-	-	161	161	-	-	6.118
46	Đỗ Công Tươi	Đại An	28/9/2021	2	-	2	-	51	-	51	-	1.938
47	Võ Xuân Lại	Hà Dục Đông	29/9/2021	2	2	-	-	281	281	-	-	10.678

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
48	Võ Thị Hồng	Tân Hà	29/9/2021	1	1	-	-	103	103	-	-	3.914
49	Lê Thị Ý	Hà Dục Tây	29/9/2021	1	1	-	-	169	169	-	-	6.422
50	Đỗ Công Tươi	Đại An	30/09/2021	4	2	2	-	404	349	55	-	15.352
51	Mai Thị Tra	Tân Hà	30/09/2021	1	1	-	-	122	122	-	-	4.636
52	Võ Thị Hồng	Tân Hà	1/10/2021	1	1	-	-	90	90	-	-	3.420
53	Phạm Tươi	Tân Hà	2/10/2021	11	1	2	8	223	123	80	20	8.474
54	Trần Thị Loan	Đại An	2/10/2021	2	2	-	-	299	299	-	-	11.362
55	Phạm Thị Thêm	Hà Tân	3/10/2021	8	1	-	7	177	165	-	12	6.726
56	Nguyễn Văn Bình	Tỉnh Đông Tây	3/10/2021	1	1	-	-	130	130	-	-	4.940
57	Nguyễn Văn Bình	Tỉnh Đông Tây	3/10/2021	1	1	-	-	151	151	-	-	5.738
58	Lưu Thị Trâm	Tỉnh Đông Tây	3/10/2021	3	-	3	-	95	-	95	-	3.610
59	Trần Đình Thanh	Tân Hà	3/10/2021	1	1	-	-	125	125	-	-	4.750
60	Nguyễn Thị Bình	Hà Tân	4/10/2021	1	1	-	-	72	72	-	-	2.736
61	Phạm Ngọc Trinh	Hà Tân	4/10/2021	2	-	2	-	71	-	71	-	2.698
62	Nguyễn Hữu Gòn	Hà Dục Tây	5/10/2021	1	1	-	-	208	208	-	-	7.904
63	Lê Xuân Trung	Tân Hà	5/10/2021	16	1	15	-	222	98	124	-	8.436
64	Võ Xuân Lại	Hà Dục Đông	5/10/2021	9	2	7	-	630	368	262	-	23.940
65	Tăng Văn Mười	Tân Hà	5/10/2021	1	1	-	-	115	115	-	-	4.370
66	Nguyễn Sư Đáo	Tỉnh Đông Tây	6/10/2021	1	1	-	-	213	213	-	-	8.094
67	Trương Phước Sao	Tân Hà	6/10/2021	1	1	-	-	107	107	-	-	4.066
68	Tăng Tân Trúc	Tân Hà	6/10/2021	3	3	-	-	316	316	-	-	12.008
69	Lưu Thị Trâm	Tỉnh Đông Tây	6/10/2021	1	-	1	-	33	-	33	-	1.254
70	Đỗ Thành Tài	Đại An	7/10/2021	1	1	-	-	115	115	-	-	4.370
71	Đỗ Công Tươi	Đại An	7/10/2021	4	-	4	-	62	-	62	-	2.356
72	Nguyễn Thanh Long	Đại An	7/10/2021	2	2	-	-	160	160	-	-	6.080
73	Võ Thị Bé	Tân Hà	7/10/2021	4	3	1	-	233	223	10	-	8.854
74	Huỳnh Bình	Hà Dục Đông	7/10/2021	1	1	-	-	153	153	-	-	5.814

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
75	Phan Im	Hà Dục Tây	8/10/2021	1	1	-	-	102	102	-	-	3.876
76	Nguyễn Ngọc Lân	Hà Dục Tây	8/10/2021	2	1	1	-	103	52	51	-	3.914
77	Nguyễn Thị Thu	Đại An	8/10/2021	2	2	-	-	288	288	-	-	10.944
78	Văn Thị Sơn	Đại An	8/10/2021	1	1	-	-	237	237	-	-	9.006
79	Mai Thị Tra	Tân Hà	8/10/2021	2	2	-	-	342	342	-	-	12.996
80	Nguyễn Thanh Hà	Tân Hà	8/10/2021	2	2	-	-	310	310	-	-	11.780
81	Võ Thị Hồng	Tân Hà	8/10/2021	15	-	3	12	207	-	147	60	7.866
82	Đoàn Thị Loan	Hà Dục Tây	9/10/2021	1	1	-	-	146	146	-	-	5.548
83	Võ Văn Sương	Hà Dục Đông	9/10/2021	1	1	-	-	223	223	-	-	8.474
84	Nguyễn Văn Bình	Tịnh Đông Tây	9/10/2021	2	2	-	-	301	301	-	-	11.438
85	Hà Văn Quang	Tịnh Đông Tây	9/10/2021	1	1	-	-	293	293	-	-	11.134
86	Mai Thị Tra	Tân Hà	9/10/2021	5	2	3	-	272	180	92	-	10.336
87	Đỗ Thành Tài	Đại An	9/10/2021	5	2	3	-	319	277	42	-	12.122
88	Nguyễn Sư Đảo	Tịnh Đông Tây	9/10/2021	1	1	-	-	167	167	-	-	6.346
89	Lưu Thị Sanh	Tịnh Đông Tây	9/10/2021	1	1	-	-	65	65	-	-	2.470
90	Văn Thị Sơn	Đại An	10/10/2021	1	1	-	-	291	291	-	-	11.058
91	Nguyễn Thị Lan	Hà Dục Tây	10/10/2021	1	1	-	-	202	202	-	-	7.676
92	Lưu Thị Hoat	Tịnh Đông Tây	10/10/2021	1	1	-	-	115	115	-	-	4.370
93	Lê Văn Quý	Hà Dục Đông	10/10/2021	1	1	-	-	262	262	-	-	9.956
94	Lê Xuân Trung	Tân Hà	10/10/2021	4	4	-	-	452	452	-	-	17.176
95	Tăng Tra	Tân Hà	10/10/2021	1	-	1	-	65	-	65	-	2.470
96	Phan Chính	Tịnh Đông Tây	10/10/2021	8	2	6	-	657	448	209	-	24.966
97	Lê Thị Nhị	Hà Dục Đông	10/10/2021	1	1	-	-	108	108	-	-	4.104
98	Trần Văn Mãi	Tân Hà	11/10/2021	1	-	1	-	47	-	47	-	1.786
99	Nguyễn Hữu Rê	Hà Dục Tây	11/10/2021	1	1	-	-	80	80	-	-	3.040
100	Quách Thị Xuân Càng	Hà Dục Tây	11/10/2021	1	1	-	-	61	61	-	-	2.318
101	Phạm Thị Hà	Hà Dục Tây	11/10/2021	1	1	-	-	110	110	-	-	4.180

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
102	Quách Như Dũng	Hà Dục Tây	11/10/2021	4	-	4	-	125	-	125	-	4.750
103	Nguyễn Thanh Hà	Tân Hà	12/10/2021	2	2	-	-	256	256	-	-	9.728
104	Nguyễn Tám	Hà Tân	12/10/2021	1	1	-	-	294	294	-	-	11.172
105	Lê Văn Quý	Hà Dục Đông	12/10/2021	1	1	-	-	153	153	-	-	5.814
106	Võ Xuân Lại	Hà Dục Đông	12/10/2021	9	-	9	-	226	-	226	-	8.588
107	Nguyễn Khắc Thê	Hà Dục Tây	12/10/2021	5	-	5	-	144	-	144	-	5.472
108	Nguyễn Thị Nhân	Tịnh Đông Tây	12/10/2021	2	2	-	-	176	176	-	-	6.688
109	Trương Thị Kim Phượng	Tịnh Đông Tây	12/10/2021	11	1	-	10	161	101	-	60	6.118
110	Nguyễn Thị Thu	Đại An	12/10/2021	3	3	-	-	467	467	-	-	17.746
111	Nguyễn Tấn Thương	Tân Hà	12/10/2021	1	1	-	-	105	105	-	-	3.990
112	Lê Quang Phúc	Đại An	12/10/2021	1	1	-	-	152	152	-	-	5.776
113	Nguyễn Thị Vương Cát	Tịnh Đông Tây	13/10/2021	2	-	2	-	56	-	56	-	2.128
114	Nguyễn Thị Thu Bông	Tân Hà	13/10/2021	1	-	1	-	57	-	57	-	2.166
115	Phan Im	Hà Dục Tây	13/10/2021	1	1	-	-	161	161	-	-	6.118
116	Lê Xuân Trung	Tân Hà	13/10/2021	10	4	6	-	559	442	117	-	21.242
117	Lê Thị Thủy	Hà Dục Tây	13/10/2021	1	1	-	-	109	109	-	-	4.142
118	Nguyễn Hữu Gòn	Hà Dục Tây	13/10/2021	2	-	2	-	62	-	62	-	2.356
119	Đặng Thị Sáu	Tịnh Đông Tây	14/10/2021	1	1	-	-	119	119	-	-	4.522
120	Trần Văn Mãi	Tân Hà	14/10/2021	2	-	2	-	95	-	95	-	3.610
121	Lê Thị Rê	Tân Hà	14/10/2021	4	3	1	-	366	311	55	-	13.908
122	Võ Thị Bé	Tân Hà	14/10/2021	4	1	3	-	218	75	143	-	8.284
123	Nguyễn Thị Thu Bông	Tân Hà	14/10/2021	1	-	1	-	48	-	48	-	1.824
124	Nguyễn Thị Bích	Tân Hà	14/10/2021	1	1	-	-	145	145	-	-	5.510
125	Huỳnh Thị Bé	Hà Dục Tây	15/10/2021	2	1	1	-	263	225	38	-	9.994
126	Nguyễn Khắc Thê	Hà Dục Tây	15/10/2021	1	1	-	-	248	248	-	-	9.424
127	Hà Văn Quang	Tịnh Đông Tây	15/10/2021	5	1	4	-	347	225	122	-	13.186
128	Hà Văn Tiên	Tịnh Đông Tây	15/10/2021	1	1	-	-	210	210	-	-	7.980

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
129	Tăng Tra	Tân Hà	15/10/2021	4	-	4	-	210	-	210	-	7.980
130	Nguyễn Thị Lan	Hà Dục Tây	15/10/2021	1	1	-	-	205	205	-	-	7.790
131	Nguyễn Thị Hoàng	Hà Dục Tây	15/10/2021	1	1	-	-	203	203	-	-	7.714
132	Nguyễn Cường	Tịnh Đông Tây	15/10/2021	2	1	1	-	173	118	55	-	6.574
133	Nguyễn Tân Linh	Hà Dục Đông	15/10/2021	1	1	-	-	125	125	-	-	4.750
134	Nguyễn Tấn Thương	Tân Hà	16/10/2021	1	1	-	-	102	102	-	-	3.876
135	Trương Công Vỹ	Hà Dục Đông	16/10/2021	10	1	9	-	675	85	590	-	25.650
136	Trương Công Nóp	Tịnh Đông Tây	16/10/2021	2	1	1	-	208	180	28	-	7.904
137	Lưu Thị Hoat	Tịnh Đông Tây	16/10/2021	5	2	1	2	447	389	42	16	16.986
138	Nguyễn Lư	Tịnh Đông Tây	16/10/2021	2	2	-	-	272	272	-	-	10.336
139	Lê Văn Quý	Hà Dục Đông	16/10/2021	1	1	-	-	154	154	-	-	5.852
140	Quách Gia Lâm	Hà Dục Tây	16/10/2021	4	-	4	-	116	-	116	-	4.408
141	Nguyễn Quốc Thắng	Hoàng Phước Bắc	16/10/2021	3	-	3	-	144	-	144	-	5.472
142	Nguyễn Hữu Việt	Hoàng Phước Bắc	16/10/2021	1	1	-	-	117	117	-	-	4.446
143	Trương Thị Kim Phượng	Tịnh Đông Tây	16/10/2021	1	1	-	-	234	234	-	-	8.892
144	Nguyễn Đã	Hoàng Phước Bắc	17/10/2021	1	1	-	-	275	275	-	-	10.450
145	Đỗ Duy Khánh	Đại An	17/10/2021	1	-	1	-	55	-	55	-	2.090
146	Võ Đông Sang	Hà Dục Tây	17/10/2021	1	1	-	-	92	92	-	-	3.496
147	Nguyễn Tương	Tịnh Đông Tây	17/10/2021	1	1	-	-	172	172	-	-	6.536
148	Nguyễn Tám	Hà Tân	17/10/2021	1	1	-	-	275	275	-	-	10.450
149	Nguyễn Đông Du	Tịnh Đông Tây	18/10/2021	1	1	-	-	185	185	-	-	7.030
150	Nguyễn Cường	Tịnh Đông Tây	18/10/2021	4	1	3	-	195	55	140	-	7.410
151	Nguyễn Khắc Thê	Hà Dục Tây	18/10/2021	1	1	-	-	204	204	-	-	7.752
152	Võ Đông Sang	Hà Dục Tây	18/10/2021	2	2	-	-	400	400	-	-	15.200
153	Huỳnh Thị Hôn	Hà Dục Đông	18/10/2021	4	1	3	-	257	152	105	-	9.766
154	Võ Xuân Năm	Hà Dục Đông	18/10/2021	2	2	-	-	360	360	-	-	13.680
155	Nguyễn Sư Phó	Tịnh Đông Tây	18/10/2021	1	1	-	-	239	239	-	-	9.082

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
156	Mai Hoa Mân	Đại An	18/10/2021	1	1	-	-	255	255	-	-	9.690
157	Trương Công Vỹ	Hà Dục Đông	18/10/2021	8	3	5	-	517	267	250	-	19.646
158	Đỗ Duy Khánh	Đại An	19/10/2021	3	2	1	-	360	310	50	-	13.680
159	Huỳnh Bình	Hà Dục Đông	19/10/2021	12	-	12	-	145	-	145	-	5.510
160	Nguyễn Đức Trai	Hoàng Phước Bắc	19/10/2021	5	-	5	-	214	-	214	-	8.132
161	Nguyễn Nhảy	Tịnh Đông Tây	19/10/2021	1	1	-	-	107	107	-	-	4.066
162	Nguyễn Thị Sùng	Tân Hà	19/10/2021	1	1	-	-	130	130	-	-	4.940
163	Trần Hữu Phước	Tịnh Đông Tây	19/10/2021	1	-	1	-	65	-	65	-	2.470
164	Đoàn Thị Loan	Hà Dục Tây	19/10/2021	11	2	-	9	324	284	-	40	12.312
165	Hà Văn Ninh	Hà Dục Đông	19/10/2021	6	4	2	-	657	576	81	-	24.966
166	Võ Văn Sương	Hà Dục Đông	19/10/2021	1	1	-	-	192	192	-	-	7.296
167	Nguyễn Văn Bá	Hà Dục Đông	19/10/2021	1	1	-	-	161	161	-	-	6.118
168	Nguyễn Tân	Hà Dục Đông	19/10/2021	1	1	-	-	201	201	-	-	7.638
169	Trương Thị Xuân	Hà Dục Đông	19/10/2021	9	1	8	-	400	250	150	-	15.200
170	Nguyễn Văn Sen	Tịnh Đông Tây	19/10/2021	1	1	-	-	145	145	-	-	5.510
171	Nguyễn Thị Thuận	Tịnh Đông Tây	20/10/2021	1	1	-	-	115	115	-	-	4.370
172	Trần Sáu	Tịnh Đông Tây	20/10/2021	1	1	-	-	195	195	-	-	7.410
173	Trương Thị Chín	Hà Dục Đông	20/10/2021	1	1	-	-	72	72	-	-	2.736
174	Lê Thị Bò	Hà Dục Đông	20/10/2021	1	1	-	-	204	204	-	-	7.752
175	Bùi Thị Tòng	Hà Dục Đông	20/10/2021	1	1	-	-	183	183	-	-	6.954
176	Hà Thị Sơn	Tịnh Đông Tây	20/10/2021	1	1	-	-	210	210	-	-	7.980
177	Nguyễn Thị Bé	Tân Hà	20/10/2021	1	1	-	-	75	75	-	-	2.850
178	Lê Thị Gái	Hà Dục Đông	20/10/2021	1	1	-	-	107	107	-	-	4.066
179	Nguyễn Thanh Hà	Tân Hà	20/10/2021	17	1	2	14	257	155	54	48	9.766
180	Nguyễn Tám	Hà Tân	20/10/2021	1	1	-	-	233	233	-	-	8.854
181	Trần Hữu Phước	Tịnh Đông Tây	20/10/2021	1	1	-	-	175	175	-	-	6.650
182	Mai Văn Sê	Tân Hà	20/10/2021	6	-	6	-	245	-	245	-	9.310

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
183	Huỳnh Sơn	Hà Dục Đông	20/10/2021	1	1	-	-	105	105	-	-	3.990
184	Võ Thị Bé	Tân Hà	20/10/2021	20	-	-	20	70	-	-	70	2.660
185	Võ Văn Sương	Hà Dục Đông	21/10/2021	1	1	-	-	308	308	-	-	11.704
186	Đặng Bảo	Đại An	21/10/2021	2	2	-	-	157	157	-	-	5.966
187	Phan Im	Hà Dục Tây	21/10/2021	3	-	3	-	85	-	85	-	3.230
188	Nguyễn Văn Bình	Tịnh Đông Tây	21/10/2021	1	-	1	-	65	-	65	-	2.470
189	Nguyễn Thanh Năm	Đại An	21/10/2021	2	2	-	-	232	232	-	-	8.816
190	Nguyễn Tân Nại	Hà Dục Đông	22/10/2021	3	3	-	-	669	669	-	-	25.422
191	Trần Thị Hà	Tịnh Đông Tây	22/10/2021	8	1	-	7	173	148	-	25	6.574
192	Đoàn Thanh	Đại An	22/10/2021	1	1	-	-	104	104	-	-	3.952
193	Đỗ Thành Tài	Đại An	22/10/2021	8	-	8	-	181	-	181	-	6.878
194	Đỗ Thị Phân	Đại An	22/10/2021	4	-	4	-	106	-	106	-	4.028
195	Đỗ Thành Trì	Đại An	22/10/2021	7	1	6	-	453	259	194	-	17.214
196	Trương Công Trãi	Hà Dục Đông	22/10/2021	15	2	13	-	1.174	599	575	-	44.612
197	Đỗ Minh Long	Hà Tân	22/10/2021	2	-	2	-	63	-	63	-	2.394
198	Nguyễn Thạch	Tịnh Đông Tây	22/10/2021	2	-	2	-	31	-	31	-	1.178
199	Nguyễn Lai	Tịnh Đông Tây	23/10/2021	1	1	-	-	125	125	-	-	4.750
200	Trần Thắm	Hà Dục Tây	23/10/2021	1	1	-	-	192	192	-	-	7.296
201	Lê Văn Quý	Hà Dục Đông	23/10/2021	30	1	-	29	347	288	-	59	13.186
202	Nguyễn Minh Lãnh	Tịnh Đông Tây	23/10/2021	3	-	3	-	142	-	142	-	5.396
203	Trần Thịnh	Hà Dục Đông	23/10/2021	1	-	1	-	42	-	42	-	1.596
204	Hà Văn Ninh	Hà Dục Đông	23/10/2021	14	-	14	-	324	-	324	-	12.312
205	Lê Xuân Nhiên	Tịnh Đông Tây	24/10/2021	1	1	-	-	187	187	-	-	7.106
206	Nguyễn Sư Quý	Tịnh Đông Tây	24/10/2021	7	1	-	6	101	66	-	35	3.838
207	Võ Thị Mua	Hà Tân	24/10/2021	1	1	-	-	152	152	-	-	5.776
208	Lương Thị Thanh Vân	Đại An	24/10/2021	1	1	-	-	262	262	-	-	9.956
209	Trương Thị Cơ	Hà Dục Đông	24/10/2021	1	-	1	-	47	-	47	-	1.786

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
					Lợn nái	Lợn thịt		Lợn con	Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
210	Nguyễn Tân Linh	Hà Dục Đông	24/10/2021	19	6	-	13	1.062	958	-	104	40.356
211	Tăng Văn Mười	Tân Hà	25/10/2021	1	1	-	-	221	221	-	-	8.398
212	Đặng Bảo	Đại An	25/10/2021	3	3	-	-	608	608	-	-	23.104
213	Trương Thị Chín	Hà Dục Đông	25/10/2021	2	2	-	-	342	342	-	-	12.996
214	Võ Văn Sương	Hà Dục Đông	25/10/2021	1	1	-	-	217	217	-	-	8.246
215	Nguyễn Nhảy	Tịnh Đông Tây	25/10/2021	1	1	-	-	174	174	-	-	6.612
216	Đặng Văn Tuấn	Hà Dục Đông	25/10/2021	1	1	-	-	213	213	-	-	8.094
217	Đỗ Hoài Linh	Hà Dục Đông	25/10/2021	1	1	-	-	183	183	-	-	6.954
218	Bùi Thị Tông	Hà Dục Đông	25/10/2021	6	-	-	6	31	-	-	31	1.178
219	Nguyễn Thị Thuận	Tịnh Đông Tây	26/10/2021	4	-	4	-	70	-	70	-	2.660
220	Nguyễn Đông Du	Tịnh Đông Tây	26/10/2021	1	1	-	-	235	235	-	-	8.930
221	Nguyễn Bôn	Tịnh Đông Tây	26/10/2021	10	1	-	9	186	169	-	17	7.068
222	Trần Thị Huyền	Hà Dục Tây	26/10/2021	11	1	10	-	411	196	215	-	15.618
223	Lê Xuân Trung	Tân Hà	26/10/2021	14	-	14	-	204	-	204	-	7.752
224	Nguyễn Tám	Hà Tân	26/10/2021	15	-	2	13	60	-	45	15	2.280
225	Võ Đông Sang	Hà Dục Tây	26/10/2021	40	6	34	-	923	368	555	-	35.074
226	Trương Thị Cơ	Hà Dục Đông	27/10/2021	2	-	2	-	112	-	112	-	4.256
227	Võ Xuân Năm	Hà Dục Đông	27/10/2021	2	2	-	-	451	451	-	-	17.138
228	Huỳnh Sơn	Hà Dục Đông	27/10/2021	7	-	7	-	226	-	226	-	8.588
229	Đỗ Phú Tung	Hà Dục Đông	27/10/2021	3	-	3	-	119	-	119	-	4.522
230	Phạm Tấn	Hà Dục Đông	27/10/2021	5	-	5	-	177	-	177	-	6.726
231	Võ Thanh Lân	Hà Dục Đông	27/10/2021	2	-	2	-	65	-	65	-	2.470
232	Phan Thị Bán	Tịnh Đông Tây	27/10/2021	4	-	4	-	121	-	121	-	4.598
233	Trương Công Trãi	Hà Dục Đông	27/10/2021	1	1	-	-	202	202	-	-	7.676
234	Phạm Thị Chi	Hà Dục Đông	27/10/2021	2	2	-	-	242	242	-	-	9.196
235	Nguyễn Quốc Tĩnh	Hà Dục Đông	27/10/2021	1	1	-	-	165	165	-	-	6.270
236	Nguyễn Quốc	Tịnh Đông Tây	28/10/2021	1	1	-	-	88	88	-	-	3.344

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
237	Nguyễn Hoàng	Hà Tân	28/10/2021	2	2	-	-	289	289	-	-	10.982
238	Trương Thị Cơ	Hà Dục Đông	28/10/2021	1	1	-	-	180	180	-	-	6.840
239	Nguyễn Thạch	Tịnh Đông Tây	28/10/2021	3	-	3	-	128	-	128	-	4.864
240	Nguyễn Thị Lê	Hà Dục Đông	28/10/2021	1	1	-	-	102	102	-	-	3.876
241	Nguyễn Tân	Hà Dục Đông	28/10/2021	1	1	-	-	227	227	-	-	8.626
242	Nguyễn Đức Đi	Tịnh Đông Tây	28/10/2021	1	1	-	-	221	221	-	-	8.398
243	Hà Thị Liên	Tịnh Đông Tây	28/10/2021	4	2	2	-	318	211	107	-	12.084
244	Văn Thị Bích	Hà Dục Đông	29/10/2021	1	1	-	-	272	272	-	-	10.336
245	Nguyễn Văn Linh	Tịnh Đông Tây	29/10/2021	2	1	1	-	241	196	45	-	9.158
246	Trần Thị Thép	Hà Dục Đông	29/10/2021	2	2	-	-	520	520	-	-	19.760
247	Nguyễn Tân Nại	Hà Dục Đông	29/10/2021	7	-	7	-	306	-	306	-	11.628
248	Hồ Thị Sương	Hà Tân	29/10/2021	2	-	2	-	82	-	82	-	3.116
249	Lê Quang Phục	Đại An	29/10/2021	10	-	-	10	25	-	-	25	950
250	Đỗ Minh Long	Hà Tân	30/10/2021	8	-	8	-	214	-	214	-	8.132
251	Nguyễn Thị Minh Hà	Hà Tân	30/10/2021	1	1	-	-	84	84	-	-	3.192
252	Tăng Văn Mười	Tân Hà	30/10/2021	1	1	-	-	110	110	-	-	4.180
253	Trà Thị Nhân	Tịnh Đông Tây	30/10/2021	1	1	-	-	237	237	-	-	9.006
254	Nguyễn Dũng	Hà Dục Đông	30/10/2021	2	-	2	-	79	-	79	-	3.002
255	Nguyễn Văn Bôn	Đại An	31/10/2021	13	1	-	12	165	153	-	12	6.270
256	Nguyễn Thị Trang	Hà Dục Đông	31/10/2021	1	1	-	-	143	143	-	-	5.434
257	Trần Thùy	Hà Dục Đông	31/10/2021	5	-	5	-	202	-	202	-	7.676
258	Nguyễn Quốc Tĩnh	Hà Dục Đông	31/10/2021	1	1	-	-	140	140	-	-	5.320
259	Nguyễn Tân Nại	Hà Dục Đông	31/10/2021	9	-	9	-	361	-	361	-	13.718
260	Phạm Thị Hòa	Hà Dục Đông	31/10/2021	1	1	-	-	157	157	-	-	5.966
261	Văn Bá Dân	Hà Dục Đông	1/11/2021	16	3	2	11	484	347	60	77	18.392
262	Võ Xuân Năm	Hà Dục Đông	1/11/2021	2	2	-	-	403	403	-	-	15.314
263	Võ Thị Đẹp	Tịnh Đông Tây	1/11/2021	5	-	5	-	94	-	94	-	3.572

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND	
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
					Lợn nái	Lợn thịt		Lợn con	Lợn nái		Lợn thịt
264	Nguyễn Văn Đào	Tịnh Đông Tây	1/11/2021	1	1	-	155	155	-	-	5.890
265	Nguyễn Thị Anh	Hà Tân	1/11/2021	2	1	1	231	192	39	-	8.778
266	Lê Tấn Hanh	Hoàng Phước Bắc	1/11/2021	5	-	5	70	-	70	-	2.660
267	Trần Thị Thép	Hà Dục Đông	2/11/2021	2	1	1	190	129	61	-	7.220
268	Nguyễn Thị Trang	Hà Dục Đông	2/11/2021	3	-	3	114	-	114	-	4.332
269	Huỳnh Ngọc Phú	Hà Dục Đông	2/11/2021	2	1	1	247	227	20	-	9.386
270	Mai Thị Tra	Tân Hà	2/11/2021	25	-	12	297	-	180	117	11.286
271	Võ Ban	Hà Dục Đông	5/11/2021	1	1	-	231	231	-	-	8.778
272	Nguyễn Văn Sen	Tịnh Đông Tây	5/11/2021	10	-	-	59	-	-	59	2.242
273	Nguyễn Ry	Tịnh Đông Tây	5/11/2021	2	-	2	78	-	78	-	2.964
274	Trương Thị Cơ	Hà Dục Đông	5/11/2021	7	1	-	140	115	-	25	5.320
275	Đỗ Bông	Tịnh Đông Tây	6/11/2021	1	1	-	129	129	-	-	4.902
276	Bùi Thị Ba	Hà Dục Đông	6/11/2021	1	1	-	114	114	-	-	4.332
277	Nguyễn Thị Anh	Hà Tân	6/11/2021	1	-	1	42	-	42	-	1.596
278	Nguyễn Thị Lãi	Hà Dục Đông	7/11/2021	1	1	-	128	128	-	-	4.864
279	Trần Thị Thép	Hà Dục Đông	7/11/2021	10	-	-	78	-	-	78	2.964
280	Lê Thị Thủy	Hà Dục Tây	7/11/2021	4	-	4	96	-	96	-	3.648
281	Nguyễn Văn Lập	Tịnh Đông Tây	7/11/2021	12	1	-	249	176	-	73	9.462
282	Nguyễn Văn Bình	Tịnh Đông Tây	8/11/2021	1	-	1	28	-	28	-	1.064
283	Trương Thúc Trung	Tân Hà	8/11/2021	1	-	1	50	-	50	-	1.900
284	Đỗ Hoài Linh	Hà Dục Đông	8/11/2021	3	-	3	115	-	115	-	4.370
285	Võ Tiên	Hà Dục Đông	9/11/2021	1	-	1	56	-	56	-	2.128
286	Hồ Thị Sương	Hà Tân	9/11/2021	3	-	3	145	-	145	-	5.510
287	Nguyễn Tương	Tịnh Đông Tây	9/11/2021	18	1	-	179	127	-	52	6.802
288	Nguyễn Quốc Tĩnh	Hà Dục Đông	10/11/2021	15	-	5	193	-	112	81	7.334
289	Võ Xuân Năm	Hà Dục Đông	10/11/2021	28	-	28	423	-	423	-	16.074

stt	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ theo QĐ 1210/QĐ-UBND		
				Tổng cộng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
					Lợn nái	Lợn thịt		Lợn con	Lợn nái		Lợn thịt	Lợn con
290	Đặng Bảo	Đại An	10/11/2021	20	-	-	20	184	-	-	184	6.992
291	Trần Văn Thuật	Hà Tân	13/11/2021	1	-	1	-	48	-	48	-	1.824
292	Hà Thị Liên	Tịnh Đông Tây	13/11/2021	2	-	2	-	65	-	65	-	2.470
293	Nguyễn Thị Thiện	Đại An	14/11/2021	1	-	1	-	35	-	35	-	1.330
294	Nguyễn Đông Du	Tịnh Đông Tây	14/11/2021	5	-	1	4	61	-	41	20	2.318
295	Nguyễn Tân Sang	Đại An	14/11/2021	1	1	-	-	246	246	-	-	9.348
296	Võ Trung Chính	Hà Dục Tây	16/11/2021	1	1	-	-	215	215	-	-	8.170
297	Nguyễn Thị Lại	Tịnh Đông Tây	16/11/2021	8	1	-	7	239	185	-	54	9.082
298	Trần Hữu Phước	Tịnh Đông Tây	16/11/2021	2	-	2	-	111	-	111	-	4.218
299	Trần Văn Thuật	Hà Tân	20/11/2021	1	-	1	-	57	-	57	-	2.166
300	Nguyễn Tri	Hoàng Phước Bắc	20/11/2021	1	1	-	-	223	223	-	-	8.474
301	Nguyễn Danh Dự	Đại An	20/11/2021	1	1	-	-	123	123	-	-	4.674
302	Nguyễn Đức Đi	Tịnh Đông Tây	25/11/2021	1	-	1	-	42	-	42	-	1.596
303	Lê Thị Rê	Tân Hà	1/12/2021	5	-	5	-	77	-	77	-	2.926
304	Đặng Văn Tuấn	Hà Dục Đông	1/12/2021	10	-	10	-	183	-	183	-	6.954
305	Đỗ Bông	Tịnh Đông Tây	4/12/2021	1	-	1	-	27	-	27	-	1.026
306	Nguyễn Văn Đảo	Tịnh Đông Tây	4/12/2021	3	-	3	-	103	-	103	-	3.914
307	Võ Thị Mua	Hà Tân	6/12/2021	1	1	-	-	110	110	-	-	4.180
308	Lê Thị Gái	Hà Dục Đông	6/12/2021	1	1	-	-	97	97	-	-	3.686
309	Đỗ Tới	Hà Dục Đông	7/12/2021	1	1	-	-	124	124	-	-	4.712
310	Nguyễn Văn Bá	Hà Dục Đông	7/12/2021	1	1	-	-	106	106	-	-	4.028

PL II. DANH SÁCH

TỔNG HỢP CHỦ VẬT NUÔI CÓ LỢN BỊ TIÊU HỦY DO DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI NĂM 2021 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ

Các thôn Mậu Lâm, Thái Chân Sơn, Trúc Hà, Trung Đạo, Thanh Đại, Đại Mỹ, Yều, An Tân

(Ban hành kèm theo Thông báo số /12/2025 của UBND xã Thượng Đức)

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)		Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND			
					Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)	
						Nái	Thịt		Con	Lợn nái đang khai thác			Lợn con, lợn thịt
A	B		C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (5) x (8)	
	Tổng cộng				1.514	408	703	403	83.770	61.787	21.983	15.200	2.837.004
1	Ngô Văn	Đào	An Tân	28/9	1	1			133	133		38	5.054
2	Ngô Văn	Đào	An Tân	30/9	1	1			131	131		38	4.978
3	Ngô Văn	Đào	An Tân	03/10	1	1			135	135		38	5.130
4	Võ Thị Bích	Hào	An Tân	18/03	1	1			121	121		38	4.598
5	Nguyễn Thị	Hát	An Tân	12/12	14	2	12		796	349	447	38	30.248
6	Nguyễn Thị Thu	Hồng	An Tân	02/11	5	1	4		282	177	105	38	10.716
7	Phạm Thanh	Minh	An Tân	13/12	1	1			158	158		38	6.004
8	Đỗ T.Hằng	Nga	An Tân	08/10	1	1			262	262		38	9.956
9	Trần Thị Thu	Nguyệt	An Tân	20/10	13	1		12	195	159	36	38	7.410
10	Trần Thị Thu	Nguyệt	An Tân	29/10	1	1			203	203		38	7.714
11	Trần Thị Thu	Nguyệt	An Tân	30/10	13	1		12	186	165	21	38	7.068
12	Trần Thị Thu	Nguyệt	An Tân	31/10	10		10		247		247	38	9.386
13	Nguyễn Thị	Phượng	An Tân	30/9	2	2			289	289		38	10.982
14	Nguyễn Thị	Phượng	An Tân	01/10	1	1			118	118		38	4.484

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
						Nái	Thịt		Con	Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
15	Nguyễn Thị	Phượng	An Tân	07/10	4		4		147	147	38	5.586
16	Nguyễn Thị	Phượng	An Tân	09/10	21		21		743	743	38	28.234
17	Nguyễn Thị	Sương	An Tân	03/10	1	1			117	117	38	4.446
18	Ngô Minh	Thông	An Tân	05/03	1	1			92	92	38	3.496
19	Ngô Minh	Thông	An Tân	09/03	1	1			97	97	38	3.686
20	Trần Thị Kim	Thu	An Tân	02/10	2	1	1		161	137	24	6.118
21	Trần Thị Kim	Thu	An Tân	11/10	4		4		159	159	38	6.042
22	Ngô Thị	Tiến	An Tân	31/10	1	1			108	108	38	4.104
23	Nguyễn Thị	Trình	An Tân	10/10	13	3		10	482	442	40	18.316
24	Nguyễn Thị	Trình	An Tân	12/10	1	1			198	198	38	7.524
25	Nguyễn Thị	Trình	An Tân	15/10	1	1			187	187	38	7.106
26	Bùi Ngọc	Ba	Đại Mỹ	12/03	1	1			122	122	38	4.636
27	Nguyễn Thị	Bê	Đại Mỹ	21/10	1	1			92	92	38	3.496
28	Nguyễn Tấn	Dũng	Đại Mỹ	06/10	1	1			102	102	38	3.876
29	Nguyễn Tấn	Dũng	Đại Mỹ	11/10	3	1	2		176	103	73	6.688
30	Phạm Thị	Đắc	Đại Mỹ	28/10	3	1	2		285	207	78	10.830
31	Phạm Thị	Đắc	Đại Mỹ	02/11	6	2	4		423	311	112	16.074
32	Văn Thị	Đòn	Đại Mỹ	04/10	3		3		221	221	38	8.398
33	Nguyễn Hồng	Kiếp	Đại Mỹ	23/02	1	1			71	71	38	2.698
34	Nguyễn Hồng	Kiếp	Đại Mỹ	10/03	1	1			147	147	38	5.586
35	Nguyễn Hồng	Kiếp	Đại Mỹ	01/10	1	1			125	125	38	4.750

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND		
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt		
36	Tăng Thị	Lành	Đại Mỹ	09/10	1	1		133	133		38	5.054	
37	Đỗ Thị Hoàng	Linh	Đại Mỹ	18/10	9	2	7	771	459	312	38	29.298	
38	Đỗ Thị Hoàng	Linh	Đại Mỹ	24/10	17	3	14	788	556	232	38	29.944	
39	Đỗ Thị Hoàng	Linh	Đại Mỹ	29/10	14		14	212		212	38	8.056	
40	Nguyễn Văn	Lợi	Đại Mỹ	03/10	1	1		97	97		38	3.686	
41	Nguyễn Văn	Lợi	Đại Mỹ	14/10	12		12	208		208	38	7.904	
42	Nguyễn Thị	Nằm	Đại Mỹ	13/10	2		2	82		82	38	3.116	
43	Nguyễn Thị	Nằm	Đại Mỹ	16/10	7	2	5	478	317	161	38	18.164	
44	Đặng	Sáu	Đại Mỹ	01/10	2	1	1	90	79	11	38	3.420	
45	Đặng	Sáu	Đại Mỹ	05/10	2	1	1	207	122	85	38	7.866	
46	Phan Thị	Sé	Đại Mỹ	08/10	1	1		248	248		38	9.424	
47	Phan Thị	Sé	Đại Mỹ	12/10	9	1	8	119	87	32	38	4.522	
48	Nguyễn Anh	Thư	Đại Mỹ	14/10	1	1		72	72		38	2.736	
49	Nguyễn Anh	Thư	Đại Mỹ	16/10	1	1		91	91		38	3.458	
50	Phạm T. Thu	Thương	Đại Mỹ	13/03	4	2	2	457	382	75	38	17.366	
51	Đỗ Thị	Thương	Đại Mỹ	19/10	2		2	61		61	38	2.318	
52	Lê Thị	Thương	Đại Mỹ	19/10	3		3	137		137	38	5.206	
53	Đỗ Thị	Thương	Đại Mỹ	21/10	7		7	138		138	38	5.244	
54	Phan Thị	Tinh	Đại Mỹ	13/10	1	1		166	166		Không đảm bảo điều kiện, đối tượng theo Quyết định số 1210/QĐ-	-	
55	Phan Thị	Tinh	Đại Mỹ	20/10	7	2	5	677	445	232		-	
56	Phan Thị	Tinh	Đại Mỹ	22/10	12	2	10	878	447	431		-	

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND		
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)
57	Phan Thị	Tĩnh	Đại Mỹ	29/10	35		35		807		807	UBND	-
58	Lương Thị	Toan	Đại Mỹ	08/10	1	1			122	122		38	4.636
59	Lương Thị	Toan	Đại Mỹ	10/10	1	1			107	107		38	4.066
60	Nguyễn Thị	Toàn	Đại Mỹ	28/9	12	2		10	326	296	30	38	12.388
61	Nguyễn Thị	Toàn	Đại Mỹ	06/10	2		2		75		75	38	2.850
62	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Đại Mỹ	07/10	1	1			70	70		38	2.660
63	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Đại Mỹ	15/10	1	1			93	93		38	3.534
64	Nguyễn	Trung	Đại Mỹ	08/10	2		2		99		99	38	3.762
65	Trần Thanh	Tú	Đại Mỹ	22/10	4		4		120		120	38	4.560
66	Nguyễn	Tự	Đại Mỹ	09/10	5	1		4	148	127	21	38	5.624
67	Trần Thanh	Tuấn	Đại Mỹ	03/11	1	1			107	107		38	4.066
68	Nguyễn Thị Thanh	Tùng	Đại Mỹ	05/10	1	1			197	197		38	7.486
69	Lê Văn	Tùng	Đại Mỹ	18/10	11	3	8		975	674	301	Không đảm bảo điều kiện, đối tượng theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	-
70	Lê Văn	Tùng	Đại Mỹ	20/10	17	2	15		911	430	481		-
71	Lê Văn	Tùng	Đại Mỹ	22/10	15	1	14		689	216	473		-
72	Lê Văn	Tùng	Đại Mỹ	24/10	17		17		552		552		-
73	Lê Văn	Tùng	Đại Mỹ	28/10	20	1	19		530	207	323		-
74	Nguyễn Thị	Út	Đại Mỹ	19/10	1	1			178	178		38	6.764
75	Nguyễn Thị	Vân	Đại Mỹ	12/02	1	1			172	172		38	6.536
76	Nguyễn Thị	Vân	Đại Mỹ	22/02	2		2		33		33	38	1.254
77	Nguyễn Anh	Văn	Đại Mỹ	21/10	1	1			161	161		38	6.118

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
78	Nguyễn Anh	Việt	Đại Mỹ	27/10	1	1		109	109		38	4.142
79	Phạm Thị	Vinh	Đại Mỹ	19/10	5	1	4	356	207	149	38	13.528
80	Phạm Thị	Vinh	Đại Mỹ	24/10	4	1	3	307	176	131	38	11.666
81	Trần Mạnh	Vũ	Đại Mỹ	28/10	5	1	4	342	192	150	38	12.996
82	Trần Mạnh	Vũ	Đại Mỹ	02/11	8	2	6	506	335	171	38	19.228
83	Lê Thị	Vy	Đại Mỹ	16/10	6		6	175		175	38	6.650
84	Biện Thị	Anh	Mậu Lâm	09/10	5	1	4	201	81	120	38	7.638
85	Nguyễn Ngọc	Anh	Mậu Lâm	22/10	2	2		270	270		38	10.260
86	Lê Tấn	Bình	Mậu Lâm	15/10	1	1		102	102		38	3.876
87	Lê Thị Kim	Chính	Mậu Lâm	20/10	1	1		183	183		38	6.954
88	Đỗ Thị	Duyên	Mậu Lâm	09/10	1	1		97	97		38	3.686
89	Võ Xuân	Đức	Mậu Lâm	20/10	1		1	59		59	38	2.242
90	Võ Xuân	Đức	Mậu Lâm	25/10	1		1	58		58	38	2.204
91	Ngô Duy	Hiếu	Mậu Lâm	09/10	1	1		84	84		38	3.192
92	Nguyễn Thanh	Hoàng	Mậu Lâm	08/10	1	1		177	177		38	6.726
93	Nguyễn Thanh	Hoàng	Mậu Lâm	10/10	2		2	92		92	38	3.496
94	Nguyễn Thanh	Hoàng	Mậu Lâm	12/10	1	1		147	147		38	5.586
95	Võ Thị	Hương	Mậu Lâm	09/11	1	1		183	183		38	6.954
96	Lê Thị	Kiều	Mậu Lâm	21/10	1	1		138	138		38	5.244
97	Lê Thị	Kiều	Mậu Lâm	01/11	9	2	7	228	207	21	38	8.664
98	Nguyễn Thị	Kim	Mậu Lâm	03/10	1	1		105	105		38	3.990

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
99	Nguyễn Thị	Kính	Mậu Lâm	27/9	1	1		148	148		38	5.624
100	Nguyễn Thị	Kính	Mậu Lâm	28/9	1	1		169	169		38	6.422
101	Nguyễn Thị	Kính	Mậu Lâm	30/9	3	1	2	164	152	12	38	6.232
102	Nguyễn Thị	Kính	Mậu Lâm	06/10	1	1		143	143		38	5.434
103	Nguyễn Phi	Lộc	Mậu Lâm	22/10	1	1		107	107		38	4.066
104	Nguyễn Thị	Mận	Mậu Lâm	18/10	1	1		67	67		38	2.546
105	Lê Thị Kim	Mến	Mậu Lâm	15/10	1		1	53		53	38	2.014
106	Lê Thị Kim	Mến	Mậu Lâm	22/10	10		10	337		337	38	12.806
107	Võ	Mến	Mậu Lâm	26/10	2		2	63		63	38	2.394
108	Võ	Mến	Mậu Lâm	28/10	2	1	1	183	144	39	38	6.954
109	Lê Thị	Mức	Mậu Lâm	09/10	1	1		181	181		38	6.878
110	Lê Thị	Mức	Mậu Lâm	14/10	1	1		126	126		38	4.788
111	Lê Thị	Mức	Mậu Lâm	20/10	6	1	5	265	114	151	38	10.070
112	Lê Thị	Mức	Mậu Lâm	23/10	15		15	387		387	38	14.706
113	Võ	Mười	Mậu Lâm	08/10	2		2	90		90	38	3.420
114	Võ	Mười	Mậu Lâm	09/10	17	3	4	840	587	253	38	31.920
115	Võ	Mười	Mậu Lâm	15/10	12	1	11	368	181	187	38	13.984
116	Lê Thị	Nhi	Mậu Lâm	17/10	1	1		190	190		38	7.220
117	Lê Thị	Nhi	Mậu Lâm	26/10	12	2	10	570	275	295	38	21.660
118	Lê Thị	Nhi	Mậu Lâm	03/11	9		9	264		264	38	10.032
119	Lê Thị	Nương	Mậu Lâm	19/10	2		2	80		80	38	3.040

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
120	Bùi Văn	Phúc	Mậu Lâm	19/10	1	1		135	135		38	5.130
121	Bùi Văn	Phúc	Mậu Lâm	21/10	2	2		248	248		38	9.424
122	Huỳnh Thị	Phượng	Mậu Lâm	28/9	1	1		162	162		38	6.156
123	Huỳnh Thị	Phượng	Mậu Lâm	03/10	1	1		148	148		38	5.624
124	Ngô Thị	Phượng	Mậu Lâm	04/10	2	2		223	223		38	8.474
125	Ngô Thị	Phượng	Mậu Lâm	11/10	15	1	14	234	191	43	38	8.892
126	Nguyễn Thị	Phượng	Mậu Lâm	25/10	1	1		190	190		38	7.220
127	Nguyễn Thị	Phượng	Mậu Lâm	28/10	1	1		167	167		38	6.346
128	Võ Thị	Quý	Mậu Lâm	30/9	1	1		157	157		38	5.966
129	Nguyễn Thị	Tâm	Mậu Lâm	16/10	1	1		225	225		38	8.550
130	Võ Thị Kim	Thữ	Mậu Lâm	12/03	1	1		123	123		38	4.674
131	Lương Thị	Thủy	Mậu Lâm	28/10	1	1		201	201		38	7.638
132	Trương Thị Kim	Tiên	Mậu Lâm	23/10	6	1	5	161	76	85	38	6.118
133	Võ	Tiện	Mậu Lâm	13/10	4	1	3	274	187	87	38	10.412
134	Võ	Tiện	Mậu Lâm	22/10	2	1	1	180	151	29	38	6.840
135	Võ Thị	Tin	Mậu Lâm	04/10	1	1		113	113		38	4.294
136	Võ Thị	Tin	Mậu Lâm	10/10	8	2	6	331	241	90	38	12.578
137	Lê Tấn	Triều	Mậu Lâm	18/10	2	2		419	419		38	15.922
138	Nguyễn Thị	Vân	Mậu Lâm	14/10	5	1	4	239	112	127	38	9.082
139	Nguyễn Thị	Vân	Mậu Lâm	16/10	6		6	190		190	38	7.220
140	Võ Thị Bích	Vân	Mậu Lâm	23/10	2	2		291	291		38	11.058

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
141	Võ Thị Bích	Vân	Mậu Lâm	25/10	1	1		97	97		38	3.686
142	Võ Thị Bích	Vân	Mậu Lâm	29/10	4		4	86		86	38	3.268
143	Phạm Thị Thùy	Vy	Mậu Lâm	18/10	2	2		354	354		38	13.452
144	Ngô Văn	Xá	Mậu Lâm	02/10	1	1		189	189		38	7.182
145	Ngô Văn	Xá	Mậu Lâm	10/10	5		5	136		136	38	5.168
146	Ngô Văn	Xá	Mậu Lâm	12/10	12		12	312		312	38	11.856
147	Nguyễn Thị	Xuân	Mậu Lâm	01/10	1	1		106	106		38	4.028
148	Nguyễn Thị	Xuân	Mậu Lâm	16/10	1	1		123	123		38	4.674
149	Nguyễn Thị	Xuân	Mậu Lâm	26/10	9		9	283		283	38	10.754
150	Nguyễn Thị Kim	Yến	Mậu Lâm	13/10	1	1		63	63		38	2.394
151	Nguyễn Thị Kim	Yến	Mậu Lâm	17/10	1	1		122	122		38	4.636
152	Nguyễn Thị Kim	Yến	Mậu Lâm	24/10	15	1	14	242	169	73	38	9.196
153	Trương Công	An	T. Chấn Sơn	08/11	1	1		111	111		38	4.218
154	Trần Thị	Anh	T. Chấn Sơn	07/10	1	1		275	275		38	10.450
155	Nguyễn Văn	Bảy	T. Chấn Sơn	14/10	1	1		263	263		38	9.994
156	Nguyễn Văn	Bảy	T. Chấn Sơn	16/10	1	1		191	191		38	7.258
157	Phan Thị	Bông	T. Chấn Sơn	23/03	3		3	109		109	38	4.142
158	Phan Thị	Bông	T. Chấn Sơn	27/03	3	1	2	205	134	71	38	7.790
159	Hồ Tấn	Dũng	T. Chấn Sơn	06/10	1	1		112	112		38	4.256
160	Trần Đắc	Hào	T. Chấn Sơn	11/10	1	1		267	267		38	10.146
161	Thái	Hậu	T. Chấn Sơn	11/10	3	1	2	184	175	9	38	6.992

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
162	Thái	Hậu	T. Chấn Sơn	18/10	1	1		130	130		38	4.940
163	Nguyễn Thị	Hiên	T. Chấn Sơn	15/10	1	1		168	168		38	6.384
164	Nguyễn Thị	Hiên	T. Chấn Sơn	21/10	1	1		207	207		38	7.866
165	Võ Thị	Hòa	T. Chấn Sơn	03/10	4	2	2	431	367	64	38	16.378
166	Võ Thị	Hòa	T. Chấn Sơn	07/10	13	1	12	420	125	295	38	15.960
167	Nguyễn Thị Ngọc	Hòa	T. Chấn Sơn	15/10	1	1		62	62		38	2.356
168	Nguyễn Thị Ngọc	Hòa	T. Chấn Sơn	19/10	12	2	10	250	228	22	38	9.500
169	Nguyễn Thị Ngọc	Hòa	T. Chấn Sơn	20/10	1	1		165	165		38	6.270
170	Lương Hữu	Hội	T. Chấn Sơn	16/10	1	1		169	169		38	6.422
171	Lương Hữu	Hội	T. Chấn Sơn	20/10	5	1	4	191	164	27	38	7.258
172	Nguyễn Thị	Hương	T. Chấn Sơn	10/10	1	1		142	142		38	5.396
173	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	T. Chấn Sơn	09/10	1	1		108	108		38	4.104
174	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	T. Chấn Sơn	21/10	1	1		167	167		38	6.346
175	Nguyễn Thị Xuân	Hương	T. Chấn Sơn	15/10	1	1		201	201		38	7.638
176	Nguyễn Thị Xuân	Hương	T. Chấn Sơn	23/10	10		10	269		269	38	10.222
177	Đỗ Hoàng	Khâm	T. Chấn Sơn	22/10	1	1		126	126		38	4.788
178	Đỗ Hoàng	Khâm	T. Chấn Sơn	25/10	21	1	20	188	143	45	38	7.144
179	Đỗ Thị	Lê	T. Chấn Sơn	23/03	1	1		98	98		38	3.724
180	Đỗ Thị	Lê	T. Chấn Sơn	25/03	1	1		97	97		38	3.686
181	Đỗ Thị	Lê	T. Chấn Sơn	26/03	1	1		54	54		38	2.052
182	Hồ Lan	Linh	T. Chấn Sơn	02/11	2	1	1	136	97	39	38	5.168

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
183	Nguyễn Văn	Lợi	T. Chấn Sơn	20/10	2	2		350	350		38	13.300
184	Nguyễn Văn	Lợi	T. Chấn Sơn	21/10	1		1	39		39	38	1.482
185	Nguyễn Hữu	Lục	T. Chấn Sơn	20/11	1	1		207	207		38	7.866
186	Nguyễn	Lũy	T. Chấn Sơn	10/10	9	1	8	172	127	45	38	6.536
187	Ngô Văn	Min	T. Chấn Sơn	10/10	3	3		536	536		38	20.368
188	Ngô Văn	Min	T. Chấn Sơn	12/10	10	3	7	431	403	28	38	16.378
189	Nguyễn Thị Trà	My	T. Chấn Sơn	19/10	1	1		171	171		38	6.498
190	Nguyễn Phương	Nghiên	T. Chấn Sơn	06/10	1	1		110	110		38	4.180
191	Nguyễn Phương	Nghiên	T. Chấn Sơn	10/10	1	1		178	178		38	6.764
192	Nguyễn Phương	Nghiên	T. Chấn Sơn	11/10	12	2	10	403	366	37	38	15.314
193	Trương Thị	Nhon	T. Chấn Sơn	20/02	1	1		127	127		38	4.826
194	Trương Thị	Nhon	T. Chấn Sơn	28/02	1	1		131	131		38	4.978
195	Ngô	Phúc	T. Chấn Sơn	20/10	1	1		179	179		38	6.802
196	Trần Thị Kim	Phượng	T. Chấn Sơn	02/10	2	2		288	288		38	10.944
197	Nguyễn Thị Thế	Phượng	T. Chấn Sơn	04/10	7	2	5	330	295	35	38	12.540
198	Lê	Quang	T. Chấn Sơn	07/10	1	1		115	115		38	4.370
199	Lê	Quang	T. Chấn Sơn	10/10	3		3	121		121	38	4.598
200	Trịnh Thị	Thanh	T. Chấn Sơn	16/10	1	1		91	91		38	3.458
201	Đỗ Duy	Thành	T. Chấn Sơn	20/10	2	2		340	340		38	12.920
202	Nguyễn	Thơ	T. Chấn Sơn	22/10	1	1		127	127		38	4.826
203	Trần	Thương	T. Chấn Sơn	07/10	1	1		175	175		38	6.650

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND		
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)
204	Nguyễn Thị	Tiểu	T. Chấn Sơn	04/10	1	1		101	101		38	3.838	
205	Nguyễn Thị	Tiểu	T. Chấn Sơn	11/10	1		1	51		51	38	1.938	
206	Luong Thị	Toàn	T. Chấn Sơn	23/9	1	1		141	141		38	5.358	
207	Luong Thị	Toàn	T. Chấn Sơn	04/10	3		3	136		136	38	5.168	
208	Nguyễn Thị	Trí	T. Chấn Sơn	04/10	7	1	1	5	234	177	57	38	8.892
209	Nguyễn Thị	Trí	T. Chấn Sơn	06/10	4	2	2		490	373	117	38	18.620
210	Nguyễn Thị	Trinh	T. Chấn Sơn	01/10	1		1		25		25	38	950
211	Nguyễn Thị	Trinh	T. Chấn Sơn	04/10	1	1			208	208		38	7.904
212	Nguyễn Thị	Trinh	T. Chấn Sơn	05/10	7		7		248		248	38	9.424
213	Đỗ Thị	Út	T. Chấn Sơn	10/10	1	1			145	145		38	5.510
214	Nguyễn Thị	Xuân	T. Chấn Sơn	06/10	2		2		73		73	38	2.774
215	Nguyễn	Y	T. Chấn Sơn	10/10	11	1		10	191	165	26	38	7.258
216	Lê Thị	Ân	Thạnh Đại	08/10	1	1			139	139		38	5.282
217	Lê Thị	Ân	Thạnh Đại	12/10	1	1			148	148		38	5.624
218	Nguyễn Thị	Ba	Thạnh Đại	09/10	3		3		118		118	38	4.484
219	Tô Minh	Chánh	Thạnh Đại	14/10	1	1			118	118		38	4.484
220	Tô Minh	Chánh	Thạnh Đại	16/10	1	1			203	203		38	7.714
221	Tô Minh	Chánh	Thạnh Đại	19/10	1	1			181	181		38	6.878
222	Tô Minh	Chánh	Thạnh Đại	24/10	1	1			113	113		38	4.294
223	Nguyễn	Chín	Thạnh Đại	18/10	7		7		108		108	38	4.104
224	Võ Thị	Chung	Thạnh Đại	23/10	2	2			116	116		38	4.408

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND		
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)
225	Nguyễn Đức	Diệu	Thạnh Đại	10/10	1	1		127	127		38	4.826	
226	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	Thạnh Đại	10/10	12	1	1	10	214	137	77	38	8.132
227	Lương Công	Đức	Thạnh Đại	06/10	4	1		3	121	100	21	38	4.598
228	Trương Hà Tĩnh	Giang	Thạnh Đại	20/10	4	1		3	197	182	15	38	7.486
229	Võ Thị	Hài	Thạnh Đại	22/9	3	2	1		226	209	17	38	8.588
230	Võ Thị	Hài	Thạnh Đại	29/9	4		4		123		123	38	4.674
231	Trần Thị Thúy	Hằng	Thạnh Đại	02/10	1		1		23		23	38	874
232	Nguyễn Đức	Hào	Thạnh Đại	08/10	1	1			252	252		38	9.576
233	Võ Thị Diệu	Huyền	Thạnh Đại	09/10	4		4		135		135	38	5.130
234	Võ Thị Diệu	Huyền	Thạnh Đại	18/10	1	1			132	132		38	5.016
235	Nguyễn Tấn	Kháng	Thạnh Đại	09/10	4	2	2		319	262	57	38	12.122
236	Trương Thị	Kim	Thạnh Đại	04/10	1	1			95	95		38	3.610
237	Trương Thị	Kim	Thạnh Đại	09/10	1	1			72	72		38	2.736
238	Trương Thị	Lài	Thạnh Đại	05/10	15	1		14	265	234	31	38	10.070
239	Trương Văn	Lâm	Thạnh Đại	03/11	2	2			195	195		38	7.410
240	Trương Thị	Lệ	Thạnh Đại	20/10	1	1			62	62		38	2.356
241	Huỳnh Thị	Liều	Thạnh Đại	29/9	15	1		14	169	134	35	38	6.422
242	Huỳnh Thị	Liều	Thạnh Đại	03/10	16	1		15	189	152	37	38	7.182
243	Phạm Thị	Mỹ	Thạnh Đại	02/10	2	2			246	246		38	9.348
244	Lương	Nam	Thạnh Đại	24/9	1	1			127	127		38	4.826
245	Nguyễn Thị	Năm	Thạnh Đại	12/10	2		2		60		60	38	2.280

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND		
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)
246	Nguyễn Thị	Năm	Thạnh Đại	15/10	2	1	1		196	161	35	38	7.448
247	Nguyễn Thị	Năm	Thạnh Đại	22/10	1	1			131	131		38	4.978
248	Lương Thị	Nga	Thạnh Đại	24/10	1	1			189	189		38	7.182
249	Nguyễn Kim	Nghĩa	Thạnh Đại	09/10	1	1			117	117		38	4.446
250	Nguyễn Kim	Nghĩa	Thạnh Đại	11/10	1	1			161	161		38	6.118
251	Nguyễn	Nghĩa	Thạnh Đại	13/10	1	1			121	121		38	4.598
252	Nguyễn	Nghĩa	Thạnh Đại	21/10	1	1			157	157		38	5.966
253	Trần Thị	Nguyễn	Thạnh Đại	14/10	1	1			173	173		38	6.574
254	Trần Thị	Nguyễn	Thạnh Đại	19/10	1	1			153	153		38	5.814
255	Trần Thị	Nguyễn	Thạnh Đại	21/10	1	1			126	126		38	4.788
256	Nguyễn Thị	Nhương	Thạnh Đại	27/9	1	1			105	105		38	3.990
257	Thái Thị	Niên	Thạnh Đại	14/10	3		3		141		141	38	5.358
258	La Thị Cẩm	Ninh	Thạnh Đại	19/10	1	1			81	81		38	3.078
259	Tăng Thị	Sơn	Thạnh Đại	05/10	11	2		9	349	259	90	38	13.262
260	Lê Thị	Sơn	Thạnh Đại	21/10	1	1			170	170		38	6.460
261	Lê Thị	Sơn	Thạnh Đại	24/10	1	1			189	189		38	7.182
262	Nguyễn Thị	Thảo	Thạnh Đại	05/10	1	1			177	177		38	6.726
263	Nguyễn Thị	Thảo	Thạnh Đại	07/10	1	1			75	75		38	2.850
264	Trần Thị Thúy	Hằng	Thạnh Đại	26/10	2		2		40		40	38	1.520
265	Lê Thị	Trang	Thạnh Đại	19/10	1	1			215	215		38	8.170
266	Lê Thị	Trang	Thạnh Đại	22/10	1	1			107	107		38	4.066

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND		
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng)
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt		
267	Lê Thị	Trang	Thanh Đại	25/10	2	2		256	256		38	9.728	
268	Nguyễn Thị	Tuyết	Thanh Đại	30/9	10		10	328		328	38	12.464	
269	Đỗ Thị	Yến	Thanh Đại	09/10	1	1		150	150		38	5.700	
270	Võ Thị Như	Bích	Trúc Hà	09/10	5	2	3	311	299	12	38	11.818	
271	Võ Thị Như	Bích	Trúc Hà	10/10	9	1	8	180	137	43	38	6.840	
272	Võ Thị Như	Bích	Trúc Hà	16/10	1	1		263	263		38	9.994	
273	Nguyễn Quốc	Bình	Trúc Hà	13/10	4	1	3	248	107	141	Không đảm bảo điều kiện, đối tượng hỗ trợ theo QĐ số 1210/QĐ-UBND	-	
274	Nguyễn Quốc	Bình	Trúc Hà	18/10	14	3	11	724	415	309		-	
275	Nguyễn Quốc	Bình	Trúc Hà	20/10	15	3	12	801	403	398		-	
276	Nguyễn Quốc	Bình	Trúc Hà	22/10	14	2	12	592	287	305		-	
277	Nguyễn Quốc	Bình	Trúc Hà	24/10	25	1	24	562	137	425		-	
278	Nguyễn Đình	Chánh	Trúc Hà	27/10	1	1		207	207		38	7.866	
279	Nguyễn Đình	Chánh	Trúc Hà	01/11	1	1		161	161		38	6.118	
280	Lê Thị Kim	Chi	Trúc Hà	06/11	2		2	61		61	38	2.318	
281	Trần Văn	Chiến	Trúc Hà	13/02	1		1	20		20	38	760	
282	Trần Văn	Chiến	Trúc Hà	15/02	3		3	62		62	38	2.356	
283	Trần Văn	Chiến	Trúc Hà	16/02	7		7	144		144	38	5.472	
284	Nguyễn Đình	Chiêu	Trúc Hà	07/03	1	1		177	177		38	6.726	
285	Nguyễn Thị	Chính	Trúc Hà	18/10	1	1		114	114		38	4.332	
286	Nguyễn Thị	Chính	Trúc Hà	02/12	2	2		319	319		38	12.122	
287	Trần Thị	Cúc	Trúc Hà	25/10	1	1		138	138		38	5.244	

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
288	Lê Tấn	Cường	Trúc Hà	20/10	1	1		127	127		38	4.826
289	Lê Tấn	Cường	Trúc Hà	29/10	2		2	89		89	38	3.382
290	Lê Thị	Đào	Trúc Hà	29/10	1	1		144	144		38	5.472
291	Nguyễn Đức	Dũng	Trúc Hà	14/02	2		2	32		32	38	1.216
292	Nguyễn Đức	Dũng	Trúc Hà	24/02	6		6	102		102	38	3.876
293	Cao Thị Thúy	Hằng	Trúc Hà	24/10	2	2		360	360		38	13.680
294	Cao Thị Thúy	Hằng	Trúc Hà	25/10	2	2		349	349		38	13.262
295	Võ Thị	Hằng	Trúc Hà	10/10	1	1		121	121		38	4.598
296	Nguyễn	Hóa	Trúc Hà	29/10	3	1	2	165	155	10	38	6.270
297	Nguyễn Thị	Hương	Trúc Hà	11/10	1	1		197	197		38	7.486
298	Nguyễn Thị	Hương	Trúc Hà	19/10	1	1		175	175		38	6.650
299	Nguyễn Thị	Hương	Trúc Hà	21/10	11	1	10	212	167	45	38	8.056
300	Tạ Thị	Kim	Trúc Hà	07/11	1		1	32		32	38	1.216
301	Võ Thị	Lài	Trúc Hà	03/11	1	1		132	132		38	5.016
302	Nguyễn Thị	Lan	Trúc Hà	27/10	1	1		133	133		38	5.054
303	Nguyễn Thị Vân	Lang	Trúc Hà	05/11	2		2	40		40	38	1.520
304	Lê Thị	Lệ	Trúc Hà	19/10	3	1	2	117	57	60	38	4.446
305	Lê Thị	Lệ	Trúc Hà	20/10	1	1		117	117		38	4.446
306	Lê Thị Kim	Liên	Trúc Hà	20/03	2	1	1	195	162	33	38	7.410
307	Võ Thị	Liên	Trúc Hà	20/10	1	1		291	291		38	11.058
308	Bùi Thị Thúy	Liên	Trúc Hà	24/10	1	1		202	202		38	7.676

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
309	Bùi Thị Thúy	Liên	Trúc Hà	04/11	1	1		138	138		38	5.244
310	Tạ Tấn	Lộc	Trúc Hà	21/10	1	1		131	131		38	4.978
311	Tạ Tấn	Lộc	Trúc Hà	25/10	15	3	12	461	425	36	38	17.518
312	Tạ Tấn	Lộc	Trúc Hà	29/10	2	2		348	348		38	13.224
313	Tạ Tấn	Lộc	Trúc Hà	30/10	8	1	7	130	109	21	38	4.940
314	Nguyễn Thị	Lợi	Trúc Hà	08/01	1	1		168	168		38	6.384
315	Nguyễn Thị	Lợi	Trúc Hà	15/01	1	1		203	203		38	7.714
316	Phạm Văn	Long	Trúc Hà	24/10	1	1		109	109		38	4.142
317	Phạm Văn	Long	Trúc Hà	25/10	11	1	10	193	161	32	38	7.334
318	Phạm Thị	Mận	Trúc Hà	14/11	7	2	5	270	213	57	38	10.260
319	Nguyễn Thị	Mỹ	Trúc Hà	07/11	1	1		89	89		38	3.382
320	Lê	Nghê	Trúc Hà	16/10	2	2		207	207		38	7.866
321	Lê	Nghê	Trúc Hà	18/10	1	1		111	111		38	4.218
322	Đỗ Thị	Ngọc	Trúc Hà	29/01	1	1		87	87		38	3.306
323	Đỗ Thị	Ngọc	Trúc Hà	04/02	3		3	51		51	38	1.938
324	Lê Thị	Nhớ	Trúc Hà	11/10	1	1		204	204		38	7.752
325	Nguyễn Thị	Nở	Trúc Hà	05/03	2	1	1	259	212	47	38	9.842
326	Nguyễn Thị	Nở	Trúc Hà	07/03	3		3	131		131	38	4.978
327	Nguyễn Thị	Nở	Trúc Hà	09/03	4		4	221		221	38	8.398
328	Lê	Phát	Trúc Hà	01/12	1	1		176	176		38	6.688
329	Lê Thị Hà	Quyên	Trúc Hà	12/03	1	1		148	148		38	5.624

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
330	Lê Thị Hà	Quyên	Trúc Hà	17/03	2	2		348	348		38	13.224
331	Trương Công	Sanh	Trúc Hà	24/10	1	1		134	134		38	5.092
332	Trương Công	Sanh	Trúc Hà	04/11	2		2	48		48	38	1.824
333	Nguyễn Thị	Son	Trúc Hà	05/11	12	2	10	460	318	142	38	17.480
334	Nguyễn Văn	Srong	Trúc Hà	16/02	1	1		103	103		38	3.914
335	Nguyễn Văn	Srong	Trúc Hà	21/02	5		5	55		55	38	2.090
336	Trần Thị	Srong	Trúc Hà	22/10	3	1	2	262	167	95	38	9.956
337	Trần Thị	Srong	Trúc Hà	29/10	2	1	1	170	143	27	38	6.460
338	Phạm Thị	Tám	Trúc Hà	30/10	1	1		109	109		38	4.142
339	Phạm Thị	Tám	Trúc Hà	06/11	1	1		106	106		38	4.028
340	Phạm	Tân	Trúc Hà	29/10	1	1		132	132		38	5.016
341	Nguyễn Thị	Tân	Trúc Hà	06/11	1	1		248	248		38	9.424
342	Nguyễn Thị Tuyết	Thắm	Trúc Hà	29/03	1	1		182	182		38	6.916
343	Nguyễn Thị Tuyết	Thắm	Trúc Hà	08/4	1	1		147	147		38	5.586
344	Nguyễn Thị	Thân	Trúc Hà	23/10	1	1		167	167		38	6.346
345	Nguyễn Thị	Thân	Trúc Hà	31/10	1	1		189	189		38	7.182
346	Nguyễn Thị	Thân	Trúc Hà	17/12	11	1	10	239	197	42	38	9.082
347	Nguyễn Thị	Thanh	Trúc Hà	29/10	1	1		58	58		38	2.204
348	Nguyễn Thị	Thanh	Trúc Hà	10/11	1	1		163	163		38	6.194
349	Võ Thị	Thanh	Trúc Hà	06/11	1	1		134	134		38	5.092
350	Lương Ngọc	Thành	Trúc Hà	23/10	1	1		142	142		38	5.396

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
351	Lương Ngọc	Thành	Trúc Hà	25/10	1	1		156	156		38	5.928
352	Lương Ngọc	Thành	Trúc Hà	31/10	5		5	94		94	38	3.572
353	Tăng Thị Lệ	Thị	Trúc Hà	29/10	1	1		102	102		38	3.876
354	Tăng Thị Lệ	Thị	Trúc Hà	17/10	1	1		164	164		38	6.232
355	Tăng Thị Lệ	Thị	Trúc Hà	03/11	1	1		127	127		38	4.826
356	Lê Thị	Thương	Trúc Hà	13/10	1	1		203	203		38	7.714
357	Lê Thị	Thương	Trúc Hà	18/10	1	1		194	194		38	7.372
358	Lê Công	Thượng	Trúc Hà	19/03	1	1		152	152		38	5.776
359	Lê Công	Thượng	Trúc Hà	21/10	1	1		139	139		38	5.282
360	Lê Công	Thượng	Trúc Hà	23/10	1	1		143	143		38	5.434
361	Đỗ Thị	Tiện	Trúc Hà	16/10	2		2	127		127	38	4.826
362	Nguyễn Quốc	Trọng	Trúc Hà	24/10	5	1	4	403	237	166	38	15.314
363	Nguyễn Quốc	Trọng	Trúc Hà	26/10	6	2	4	492	334	158	38	18.696
364	Thái Thị	Truyền	Trúc Hà	11/10	1	1		127	127		38	4.826
365	Thái Thị	Truyền	Trúc Hà	16/10	12	1	11	249	214	35	38	9.462
366	Bùi Ngọc	Tuấn	Trúc Hà	07/10	2	2		293	293		38	11.134
367	Nguyễn Tấn	Vinh	Trúc Hà	18/10	1	1		127	127		38	4.826
368	Lê Thị	Xíu	Trúc Hà	13/10	1	1		165	165		38	6.270
369	Trần Thị	Bảy	Trung Đạo	13/10	2	2		337	337		38	12.806
370	Trần Thị	Bảy	Trung Đạo	16/10	1	1		271	271		38	10.298
371	Trần Thị Phương	Bình	Trung Đạo	25/10	1	1		187	187		38	7.106

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
372	Lê Thị	Chín	Trung Đạo	03/11	1	1		228	228		38	8.664
373	Võ Tấn	Cư	Trung Đạo	18/10	9	1	8	193	161	32	38	7.334
374	Võ Tấn	Cư	Trung Đạo	20/10	8	1	7	132	107	25	38	5.016
375	Võ Tấn	Cư	Trung Đạo	30/10	9		9	52		52	38	1.976
376	Lương Ngọc	Dân	Trung Đạo	06/03	2	1	1	185	133	52	38	7.030
377	Lương Ngọc	Dân	Trung Đạo	07/03	1	1		167	167		38	6.346
378	Lương Ngọc	Dân	Trung Đạo	12/03	1	1		197	197		38	7.486
379	Lương Ngọc	Dân	Trung Đạo	15/03	1	1		144	144		38	5.472
380	Phạm	Dũng	Trung Đạo	13/10	13	1	12	240	192	48	38	9.120
381	Phạm	Dũng	Trung Đạo	14/10	2	1	1	170	144	26	38	6.460
382	Phạm	Dũng	Trung Đạo	26/10	6		6	149		149	38	5.662
383	Phan Thị Thùy	Dương	Trung Đạo	21/10	7	1	6	165	130	35	38	6.270
384	Phan Thị Thùy	Dương	Trung Đạo	29/10	1	1		193	193		38	7.334
385	Trần Thị	Hạnh	Trung Đạo	30/10	1	1		141	141		38	5.358
386	Võ Thị Xuân	Hiền	Trung Đạo	23/10	1	1		212	212		38	8.056
387	Võ Thị Xuân	Hiền	Trung Đạo	28/10	2	1	1	241	204	37	38	9.158
388	Ngô Thị	Hiệu	Trung Đạo	21/10	1	1		161	161		38	6.118
389	Trần Thị	Hồng	Trung Đạo	18/11	2		2	64		64	38	2.432
390	Đỗ Thị	Lang	Trung Đạo	22/10	1	1		274	274		38	10.412
391	Đỗ Thị	Lang	Trung Đạo	08/11	1	1		248	248		38	9.424
392	Đỗ Thị	Lý	Trung Đạo	18/10	1	1		193	193		38	7.334

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)			Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND	
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		
						Nái	Thịt	Con		Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
393	Phan Thị	Nở	Trung Đạo	19/10	1	1		75	75		38	2.850
394	Phan Thị	Nở	Trung Đạo	22/10	8	3	5	375	359	16	38	14.250
395	Ngô Xuân	Sơn	Trung Đạo	12/10	1	1		267	267		38	10.146
396	Ngô Xuân	Sơn	Trung Đạo	19/10	1	1		192	192		38	7.296
397	Ngô Xuân	Sơn	Trung Đạo	21/10	20	2	18	376	283	93	38	14.288
398	Trần Thị Minh	Tâm	Trung Đạo	14/10	1	1		201	201		38	7.638
399	Trần Thị Minh	Tâm	Trung Đạo	26/10	12		12	207		207	38	7.866
400	Trần T.Minh	Tâm	Trung Đạo	05/10	1	1		175	175		38	6.650
401	Trần Thị Minh	Tâm	Trung Đạo	10/10	2		2	119		119	38	4.522
402	Tô Thị Kiều	Thu	Trung Đạo	22/10	10		10	335		335	38	12.730
403	Nguyễn Thị	Thu	Trung Đạo	13/10	1	1		81	81		38	3.078
404	Nguyễn Thị	Thu	Trung Đạo	15/10	1	1		198	198		38	7.524
405	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Trung Đạo	16/10	1	1		107	107		38	4.066
406	Nguyễn Thị	Trí	Trung Đạo	20/03	1	1		167	167		38	6.346
407	Nguyễn Thị	Trí	Trung Đạo	24/03	3		3	55		55	38	2.090
408	Trần Xuân	Trung	Trung Đạo	01/11	1	1		161	161		38	6.118
409	Lê Văn	Tú	Trung Đạo	11/10	14	1	13	226	187	39	38	8.588
410	Đình	Hiền	Yêu	07/10	1	1		125	125		38	4.750
411	Đình	Khiết	Yêu	16/10	1	1		95	95		38	3.610
412	Đình	Khiết	Yêu	28/10	3	1	2	147	82	65	38	5.586
413	Đình Minh	Trí	Yêu	20/10	1		1	52		52	38	1.976

STT	Họ và tên chủ hộ		Thôn	Ngày, tháng tiêu hủy	Số lượng lợn tiêu hủy (con)			Trọng lượng tiêu hủy (kg)		Kinh phí hỗ trợ cho chủ vật nuôi có lợn tiêu hủy theo Quyết định số 1210/QĐ-UBND		
					Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
						Nái	Thịt		Con	Lợn nái đang khai thác	Lợn con, lợn thịt	Mức hỗ trợ (1.000 đồng/kg)
414	Đình Minh	Trí	Yêu	19/10	1	1		195	195		38	7.410

duongtt14-23/12/2025 17:00:48-duongtt14-duongtt14

PL III. DANH SÁCH

TỔNG HỢP CHỦ VẬT NUÔI CÓ LỢN BỊ TIÊU HỦY DO DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI NĂM 2021 VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ

Các thôn Hội Khách Đông, Hội Khách Tây, Tân Đợi

(Ban hành kèm theo Thông báo số /12/2025 của UBND xã Thượng Đức)

STT	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)					Trọng lượng tiêu hủy (kg)					Kinh phí hỗ trợ		
				Tổng cộng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Tổng	Hỗ trợ theo Quyết định 1210/QĐ-UBND	
					Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con		38,000 đ/kg	Thành tiền (đồng)
Tổng cộng				412	97	-	247	68	28.371	17.983	-	10.018	370	28.371	3.724.000	1.078.098.000
1	Trần Thị Thu Thủy	KH Đông	9/1/2021	1	1				105	105				105	38.000	3.990.000
2	Lê Thị Lài	HK Đông	9/1/2021	2			2		56			56		56	38.000	2.128.000
3	Nguyễn Thanh Trúc	HK Đông	17/1/2021	1			1		32			32		32	38.000	1.216.000
4	Võ Đình Phúc	HK Đông	18/1/2021	1	1				153	153				153	38.000	5.814.000
5	Hồ Thị Minh Thủy	HK Đông	19/1/2021	2			2		77			77		77	38.000	2.926.000
6	Nguyễn Thị Lành	HK Đông	20/1/2021	11	1			10	115	95			20	115	38.000	4.370.000
7	Võ Đình Phúc	HK Đông	23/1/2021	1	1				155	155				155	38.000	5.890.000
8	Nguyễn Thanh Trúc	HK Đông	28/1/2021	1	1				195	195				195	38.000	7.410.000
9	Lê Văn Xoa	HK Đông	29/1/2021	2			2		78			78		78	38.000	2.964.000
10	Hồ Thị Minh Thủy	HK Đông	31/1/2021	3	2		1		414	375		39		414	38.000	15.732.000
11	Lê Đức Tân	HK Đông	11/2/2021	1	1				187	187				187	38.000	7.106.000
12	Trần Thị Lành	HK Đông	15/2/2021	1			1		42			42		42	38.000	1.596.000
13	Nguyễn Sa	HK Đông	21/4/2021	1	1				230	230				230	38.000	8.740.000
14	Võ Văn Tý	HK Đông	7/8/2021	1	1				194	194				194	38.000	7.372.000
15	Võ Văn Tý	HK Đông	8/8/2021	4			4		175			175		175	38.000	6.650.000

STT	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)				Trọng lượng tiêu hủy (kg)				Kinh phí hỗ trợ			
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Hỗ trợ theo Quyết định 1210/QĐ-UBND		
					Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt		Lợn con	Lợn nái	Lợn đực		Lợn thịt	Lợn con	38,000 đ/kg
16	Lê Thị Sáu	HK Đông	7/10/2021	2			2	108			108		108	38.000	4.104.000
17	Lê Thị Sáu	HK Đông	9/10/2021	1			1	53			53		53	38.000	2.014.000
18	Lê Thị Sáu	HK Đông	11/10/2021	1	1			95	95				95	38.000	3.610.000
19	Lê Thị Sáu	HK Đông	14/10/2021	1	1			115	115				115	38.000	4.370.000
20	Lê Thị Sáu	HK Đông	15/10/2021	7	2		5	403	235		168		403	38.000	15.314.000
21	Lê Quang Khánh	HK Đông	22/10/2021	20	2		18	925	265		660		925	38.000	35.150.000
22	Lê Văn Ba	HK Đông	23/10/2021	3	1		2	192	115		77		192	38.000	7.296.000
23	Nguyễn Thị Đào	HK Đông	25/10/2021	1	1			227	227				227	38.000	8.626.000
24	Nguyễn Ngọc Đông	HK Đông	26/10/2021	1	1			157	157				157	38.000	5.966.000
25	Hồ Thị Nga	HK Đông	26/10/2021	2	2			458	458				458	38.000	17.404.000
26	Huỳnh Kim Khánh	HK Đông	27/10/2021	2	2			316	316				316	38.000	12.008.000
27	Võ Thị Kim Thu	HK Đông	27/10/2021	1			1	32			32		32	38.000	1.216.000
28	Phan Thị Hồng Nhị	HK Đông	28/10/2021	1	1			245	245				245	38.000	9.310.000
29	Lê Văn Quang	HK Đông	29/10/2021	1	1			238	238				238	38.000	9.044.000
30	Bùi Văn Thanh	HK Đông	29/10/2021	1	1			195	195				195	38.000	7.410.000
31	Lê Văn Ba	HK Đông	29/10/2021	2	2			359	359				359	38.000	13.642.000
32	Ngô Văn Thảo	HK Đông	30/10/2021	1	1			140	140				140	38.000	5.320.000
33	Võ Thị Pháp	HK Đông	31/10/2021	2	2			453	453				453	38.000	17.214.000
34	Nguyễn Xuân Thịnh	HK Đông	31/10/2021	2	2			445	445				445	38.000	16.910.000
35	Nguyễn Thị Thương	HK Đông	1/11/2021	2			2	71			71		71	38.000	2.698.000
36	Lê Văn Ba	KH Đông	2/11/2021	1	1			167	167				167	38.000	6.346.000
37	Huỳnh Kim Khánh	HK Đông	3/11/2021	1	1			216	216				216	38.000	8.208.000

STT	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)				Trọng lượng tiêu hủy (kg)				Kinh phí hỗ trợ				
				Tổng cộng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Hỗ trợ theo Quyết định 1210/QĐ-UBND		
					Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con	Tổng	38,000 đ/kg	Thành tiền (đồng)
38	Huỳnh Kim Khánh	HK Đông	6/11/2021	3	3				617	617			617	38.000	23.446.000	
39	Huỳnh Kim Khánh	HK Đông	9/11/2021	17	2		6	9	797	442		283	72	797	38.000	30.286.000
40	Võ Thị Kim Thu	HK Đông	9/11/2021	1			1		48			48		48	38.000	1.824.000
41	Võ Văn Tý	HK Đông	10/11/2021	2	2				481	481				481	38.000	18.278.000
42	Võ Thị Kim Thu	HK Đông	17/11/2021	6	1		5		465	215		250		465	38.000	17.670.000
43	Huỳnh Thị Thanh Hồng	HK Đông	21/11/2021	5			5		176			176		176	38.000	6.688.000
44	Huỳnh Thị Thanh Hồng	HK Đông	27/11/2021	11	1		3	7	349	215		102	32	349	38.000	13.262.000
45	Ngô Văn Thảo	HK Đông	6/12/2021	1	1				266	266		0	0	266	38.000	10.108.000
46	Phan Thị Hồng Nhị	HK Đông	14/12/2021	6	1		5		455	230		225	0	455	38.000	17.290.000
47	Lê Đức Tân	HK Đông	15/12/2021	49			49		2.175			2.175	0	2.175	38.000	82.650.000
48	Phan Thị Hồng Nhị	HK Đông	16/12/2021	10			10		488			488	0	488	38.000	18.544.000
49	Lê Đức Tân	HK Đông	18/12/2021	3	3				609	609		0	0	609	38.000	23.142.000
50	Phan Thanh Sơn	HK Tây	2/1/2021	2			2		73			73		73	38.000	2.774.000
51	Phan Thanh Sơn	HK Tây	15/1/2021	1	1				192	192				192	38.000	7.296.000
52	Dương Cứng	HK Tây	30/1/2021	1	1				185	185				185	38.000	7.030.000
53	Nguyễn Ngọc Minh	HK Tây	24/4/2021	1	1				235	235				235	38.000	8.930.000
54	Đỗ Thị Hồng Thanh	HK Tây	5/5/2021	1	1				145	145				145	38.000	5.510.000
55	Đỗ Thị Hồng Thanh	HK Tây	9/5/2021	4			4		143			143		143	38.000	5.434.000
56	Dương Thanh Trung	HK Tây	28/7/2021	1	1				135	135				135	38.000	5.130.000
57	Trương Trường Sơn	HK Tây	30/7/2021	1	1				168	168				168	38.000	6.384.000

STT	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)				Trọng lượng tiêu hủy (kg)				Kinh phí hỗ trợ			
				Tổng cộng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Hỗ trợ theo Quyết định 1210/QĐ-UBND	
					Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con	Tổng	38,000 đ/kg
58	Dương Thanh Trung	HK Tây	31/7/2021	1	1			227	227			227	38.000	8.626.000	
59	Trương Trường Sơn	HK Tây	1/8/2021	1	1			132	132			132	38.000	5.016.000	
60	Dương Thanh Trung	HK Tây	3/8/2021	1	1			175	175			175	38.000	6.650.000	
61	Ngô Thanh Tùng	HK Tây	4/8/2021	1	1			195	195			195	38.000	7.410.000	
62	Ngô Thanh Tùng	HK Tây	13/8/2021	2			2	93			93	93	38.000	3.534.000	
63	Nguyễn Tấn Dũng	HK Tây	14/8/2021	1	1			138	138			138	38.000	5.244.000	
64	Phan Dũng	HK Tây	5/10/2021	1	1			248	248			248	38.000	9.424.000	
65	Nguyễn Tấn Bình	HK Tây	10/10/2021	1	1			135	135			135	38.000	5.130.000	
66	Phan Dũng	HK Tây	11/10/2021	1	1			250	250			250	38.000	9.500.000	
67	Lê Văn Ý	HK Tây	13/10/2021	1	1			205	205			205	38.000	7.790.000	
68	Dương Đình Nhân	HK Tây	15/10/2021	1	1			175	175			175	38.000	6.650.000	
69	Trương Thị Hoa	HK Tây	21/10/2021	2	2			251	251			251	38.000	9.538.000	
70	Phạm Dưỡng	HK Tây	21/10/2021	2			2	48			48	48	38.000	1.824.000	
71	Dương Đình Nhân	HK Tây	24/10/2021	2	2			291	291			291	38.000	11.058.000	
72	Dương Đình Phụng	HK Tây	27/10/2021	1	1			189	189			189	38.000	7.182.000	
73	Dương Đình Phụng	HK Tây	28/10/2021	3	3			450	450			450	38.000	17.100.000	
74	Phạm Thị Thiệt	HK Tây	29/10/2021	1	1			176	176			176	38.000	6.688.000	
75	Nguyễn Thanh Phúc	HK Tây	30/10/2021	1	1			161	161			161	38.000	6.118.000	
76	Nguyễn Khắc Vỹ	HK Tây	7/11/2021	3	2		1	503	471		32	503	38.000	19.114.000	

STT	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)				Trọng lượng tiêu hủy (kg)				Kinh phí hỗ trợ				
				Tổng cộng	Trong đó				Tổng	Trong đó				Hỗ trợ theo Quyết định 1210/QĐ-UBND		
					Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt	Lợn con	Tổng	38,000 đ/kg	Thành tiền (đồng)
77	Dương Đình Phụng	HK Tây	8/11/2021	43	1			42	406	160			246	406	38.000	15.428.000
78	Nguyễn Thanh Phúc	HK Tây	10/11/2021	1	1				176	176				176	38.000	6.688.000
79	Dương Tài Liệu	HK Tây	22/11/2021	12	1		11		440	253		187		440	38.000	16.720.000
80	Dương Tài Liệu	HK Tây	26/11/2021	19	1		18		541	221		320		541	38.000	20.558.000
81	Bùi Sỹ	HK Tây	28/11/2021	1			1		38			38	0	38	38.000	1.444.000
82	Lương Văn Tươi	Tân Đới	3/10/2021	4			4		221			221		221	38.000	8.398.000
83	Lương Văn Tươi	Tân Đới	5/10/2021	7			7		407			407		407	38.000	15.466.000
84	Lương Văn Tươi	Tân Đới	6/10/2021	11			11		572			572		572	38.000	21.736.000
85	Nguyễn Văn Ân	Tân Đới	22/10/2021	2	2				310	310				310	38.000	11.780.000
86	Nguyễn Văn Ân	Tân Đới	23/10/2021	6	6				1.125	1.125				1.125	38.000	42.750.000
87	Nguyễn Thành Công	Tân Đới	24/10/2021	1	1				252	252				252	38.000	9.576.000
88	Nguyễn Công Cường	Tân Đới	25/10/2021	5			5		204			204		204	38.000	7.752.000
89	Phạm Văn Nghiêm	Tân Đới	25/10/2021	3	1		2		234	165		69		234	38.000	8.892.000
90	Lương Văn Nhon	Tân Đới	27/10/2021	2	2				461	461				461	38.000	17.518.000
91	Trà Thị Hoa	Tân Đới	27/10/2021	5			5		169			169		169	38.000	6.422.000
92	Phạm Thị Nguyệt	Tân Đới	29/10/2021	2	1		1		259	216		43		259	38.000	9.842.000
93	Phạm Văn Nghiêm	Tân Đới	30/10/2021	21	1		20		1.211	215		996		1.211	38.000	46.018.000
94	Nguyễn Thị Hạnh	Tân Đới	1/11/2021	2			2		130			130		130	38.000	4.940.000
95	Nguyễn Thành Công	Tân Đới	1/11/2021	5			5		278			278		278	38.000	10.564.000

STT	Họ tên chủ hộ	Thôn	Ngày tháng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (con)				Trọng lượng tiêu hủy (kg)				Kinh phí hỗ trợ				
				Tổng cộng	Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Hỗ trợ theo Quyết định 1210/QĐ-UBND			
					Lợn nái	Lợn đực	Lợn thịt		Lợn con	Lợn nái	Lợn đực		Lợn thịt	Lợn con	38,000 đ/kg	Thành tiền (đồng)
96	Trần Thị Ước	Tân Đợi	2/11/2021	10	2		8		564	295		269		564	38.000	21.432.000
97	Lương Văn Luận	Tân Đợi	4/11/2021	2			2		66			66		66	38.000	2.508.000
98	Nguyễn Thị Thùy Vân	Tân Đợi	8/11/2021	6			6		245			245		245	38.000	9.310.000